

ROZVRH HODIN

JMÉNO:
TŘÍDA:

PONDĚLÍ

ÚTERÝ

STŘEDA

ČTVRTEK

PÁTEK

1.

2.

3.

4.

5.

6.

7.

8.

www.mfppaper.com

Malá
náobilka
 $1 \times 0 = 0$
 $1 \times 1 = 1$
 $1 \times 2 = 2$
 $1 \times 3 = 3$
 $1 \times 4 = 4$
 $1 \times 5 = 5$
 $1 \times 6 = 6$
 $1 \times 7 = 7$
 $1 \times 8 = 8$
 $1 \times 9 = 9$
 $1 \times 10 = 10$
 $2 \times 0 = 0$
 $2 \times 1 = 2$
 $2 \times 2 = 4$
 $2 \times 3 = 6$
 $2 \times 4 = 8$
 $2 \times 5 = 10$
 $2 \times 6 = 12$
 $2 \times 7 = 14$
 $2 \times 8 = 16$
 $2 \times 9 = 18$
 $2 \times 10 = 20$
 $3 \times 0 = 0$
 $3 \times 1 = 3$
 $3 \times 2 = 6$
 $3 \times 3 = 9$
 $3 \times 4 = 12$
 $3 \times 5 = 15$
 $3 \times 6 = 18$
 $3 \times 7 = 21$
 $3 \times 8 = 24$
 $3 \times 9 = 27$
 $3 \times 10 = 30$
 $4 \times 0 = 0$
 $4 \times 1 = 4$
 $4 \times 2 = 8$
 $4 \times 3 = 12$
 $4 \times 4 = 16$
 $4 \times 5 = 20$
 $4 \times 6 = 24$
 $4 \times 7 = 28$
 $4 \times 8 = 32$
 $4 \times 9 = 36$
 $4 \times 10 = 40$
 $5 \times 0 = 0$
 $5 \times 1 = 5$
 $5 \times 2 = 10$
 $5 \times 3 = 15$
 $5 \times 4 = 20$
 $5 \times 5 = 25$
 $5 \times 6 = 30$
 $5 \times 7 = 35$
 $5 \times 8 = 40$
 $5 \times 9 = 45$
 $5 \times 10 = 50$
 $6 \times 0 = 0$
 $6 \times 1 = 6$
 $6 \times 2 = 12$
 $6 \times 3 = 18$
 $6 \times 4 = 24$
 $6 \times 5 = 30$
 $6 \times 6 = 36$
 $6 \times 7 = 42$
 $6 \times 8 = 48$
 $6 \times 9 = 54$
 $6 \times 10 = 60$
 $7 \times 0 = 0$
 $7 \times 1 = 7$
 $7 \times 2 = 14$
 $7 \times 3 = 21$
 $7 \times 4 = 28$
 $7 \times 5 = 35$
 $7 \times 6 = 42$
 $7 \times 7 = 49$
 $7 \times 8 = 56$
 $7 \times 9 = 63$
 $7 \times 10 = 70$
 $8 \times 0 = 0$
 $8 \times 1 = 8$
 $8 \times 2 = 16$
 $8 \times 3 = 24$
 $8 \times 4 = 32$
 $8 \times 5 = 40$
 $8 \times 6 = 48$
 $8 \times 7 = 56$
 $8 \times 8 = 64$
 $8 \times 9 = 72$
 $8 \times 10 = 80$
 $9 \times 0 = 0$
 $9 \times 1 = 9$
 $9 \times 2 = 18$
 $9 \times 3 = 27$
 $9 \times 4 = 36$
 $9 \times 5 = 45$
 $9 \times 6 = 54$
 $9 \times 7 = 63$
 $9 \times 8 = 72$
 $9 \times 9 = 81$
 $9 \times 10 = 90$
Vyjmenovaná
slova**B**

být, bydlet, obyvateľ, být,
příbytek, nábytek, dobytek,
zbytek, obyčej, bystrý,
bylina, kobyla, býk, babylka
vlastní jména:
Bydžov, Příbyslav, Bylany,
Hrabyně, Zbyněk, Zbyšek

L

slyšet, mlýn, blýskat se,
polykat, vzlykat, plynout,
plyvat, lysý, lýtko, lýko,
lýže, pelyněk, plyš, slýnout,
plytký, vlys
vlastní jména: Volyně

M

my, mýt, myslit, mýlit se,
hmyz, myš, hlemýžď, mýtit,
zamykat, smýkat, dmýchat,
chmýří, nachomýtnout se,
mýto, mykat, mys, sumýš
vlastní jména: Nezamyslice,
Přemysli, Litomyšl, Kamýk

P

pýcha, pytel, pýsek, netopýr,
slepýš, pyl, kopyto, klopýtat,
třpytit se, zpytovat, pykat,
pýr, pyří, pyřit se, pyj
vlastní jména: Chropyně,
Pyšely, Spytňov

S

syn, syť, sýr, syrový, syrý,
sychravý, usychat, sýkora,
sýček, syseľ, syčet, sypat
vlastní jména: Bosyně

V

vy, vykat, vysoký, výt,
výskat, zvykat, žvýkat,
výdra, výr, výžle, povyk,
výheň, cavyky, výza
vlastní jména: Výškov, Výtoň
slova s předponou vy- a vý-

Z

brzy, jazyk, nazývat (se)
vlastní jména: Ruzyně

Geometrické
vzorce